

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM MÔN SINH HỌC VÀ DI TRUYỀN
LỚP CĐ DƯỢC 6A

GV PHỤ TRÁCH: ThS. Phạm Văn Huân

Tín chỉ: 2

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN		Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
				10%	10%	20%							
				Chuyên cần	Bài tập, tiểu luận	KT1	KT2						
1	1610040001	Phạm Mỹ Ái	6.0	6.0	8.0	8.0	7.3	5.8	6.4	C	Trung bình		
2	1610040002	Đinh Thị Huyền Chân	10.0	7.0	5.0	7.0	6.8	7.0	6.9	C	Trung bình		
3	1610040003	Huỳnh Nguyễn Bảo Châu	6.0	8.0	7.0	9.0	7.7	5.3	6.3	C	Trung bình		
4	1610040060	Nguyễn Phúc Nguyên Chương	10.0	7.0	3.0	8.0	6.5	3.3	4.6	D	Trung bình yếu		
5	1610040004	Trần Hồng Đạm	6.0	3.0	3.0	7.0	4.8	3.3	3.9	F	Kém		
6	1610040005	Trương Xuân Đào	10.0	5.0	8.0	9.0	8.2	4.0	5.7	C	Trung bình		
7	1610040006	Nguyễn Hồng Đào	10.0	2.0	3.0	3.0	4.0	5.3	4.8	D	Trung bình yếu		
8	1610040007	Châu Tường Duy	10.0	6.0	4.0	7.0	6.3	6.5	6.4	C	Trung bình		
9	1610040008	Lê Thị Tường Duy	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	F	Kém	KĐ ĐK thi	
10	1610040009	Nguyễn Thị Ngọc Hà	10.0	5.0	6.0	8.0	7.2	4.6	5.6	C	Trung bình		
11	1610040010	Từ Ngọc Hân	10.0	2.0	2.0	3.0	3.7	4.3	4.1	D	Trung bình yếu		
12	1610040011	Phạm Anh Hào	10.0	5.0	4.0	3.0	4.8	3.9	4.3	D	Trung bình yếu		
13	1610040012	Nguyễn Trung Hậu	10.0	8.0	5.0	10.0	8.0	6.6	7.2	B	Khá		
14	1610040013	Bành Thị Diệu Hiền	10.0	6.0	7.0	6.0	7.0	7.8	7.5	B	Khá		
15	1610040014	Lâm Mỹ Hiền	10.0	4.0	5.0	6.0	6.0	5.4	5.6	C	Trung bình		
16	1610040015	Phan Tấn Hoàng	10.0	1.0	3.0	4.0	4.2	3.6	3.8	F	Kém		
17	1610040016	Trần Hồng Khâm	10.0	3.0	8.0	5.0	6.5	5.0	5.6	C	Trung bình		
18	1610040017	Trần Minh Khánh	10.0	1.0	5.0	3.0	4.5	3.1	3.7	F	Kém		
19	1610040018	Nguyễn Đăng Khoa	8.0	3.0	2.0	2.0	3.2	4.5	4.0	D	Trung bình yếu		
20	1610040019	Tô Minh Khởi	10.0	7.0	5.0	8.0	7.2	5.9	6.4	C	Trung bình		
21	1610040020	Nguyễn Trung Kiên	10.0	1.0	3.0	4.0	4.2	5.3	4.9	D	Trung bình yếu		
22	1610040021	Vũ Thị Bích Lan	10.0	3.0	6.0	5.0	5.8	2.9	4.1	D	Trung bình yếu		
23	1610040022	Nguyễn Thị Yến Linh	6.0	4.0	3.0	5.0	4.3	5.9	5.3	D	Trung bình yếu		
24	1610040023	Quách Cao Lĩnh	10.0	6.0	3.0	6.0	5.7	4.0	4.7	D	Trung bình yếu		
25	1610040024	Võ Tổ Loan	10.0	9.0	8.0	10.0	9.2	7.0	7.9	B	Khá		
26	1610040025	Phạm Huỳnh Mai	4.0	8.0	9.0	8.0	7.7	4.9	6.0	C	Trung bình		
27	1610040026	Nguyễn Thị Huỳnh My	10.0	1.0	3.0	3.0	3.8	4.1	4.0	D	Trung bình yếu		
28	1610040027	Tô Kim Ngân	10.0	9.0	8.0	9.0	8.8	6.4	7.4	B	Khá		
29	1610040028	Nguyễn Yến Ngọc	10.0	6.0	4.0	8.0	6.7	5.5	6.0	C	Trung bình		
30	1610040029	Võ Thị Yến Ngọc	10.0	4.0	8.0	6.0	7.0	3.6	5.0	D	Trung bình yếu		
31	1610040030	Lê Kim Nguyên	10.0	7.0	6.0	7.0	7.2	6.4	6.7	C	Trung bình		
32	1610040031	Trịnh Phước Nguyên	10.0	4.0	2.0	6.0	5.0	3.4	4.0	D	Trung bình yếu		
33	1610040032	Lê Thanh Nhân	10.0	8.0	1.0	9.0	6.3	6.4	6.4	C	Trung bình		
34	1610040033	Trần Triệu Ái Nhi	10.0	6.0	5.0	10.0	7.7	4.6	5.8	C	Trung bình		
35	1610040034	Trịnh Mai Nhi	10.0	7.0	5.0	7.0	6.8	7.5	7.2	B	Khá		

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
			10%	10%	20%							
			Chuyên cần	Bài tập, tiểu luận	KT1	KT2						
36	1610040036	Trần Thị Huỳnh Như	10.0	2.0	9.0	4.0	6.3	5.5	5.8	C	Trung bình	

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN		Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại	GHI CHÚ
				10%	10%	20%							
				Chuyên n cần	Bài tập, tiểu luận	KT1	KT2						
37	1610040037	Trương Thị Quỳnh	Như	10.0	5.0	9.0	5.0	7.2	7.3	7.3	B	Khá	
38	1610040038	Nguyễn Đông	Nin	10.0	5.0	5.0	6.0	6.2	6.3	6.3	C	Trung bình	
39	1610040039	Huỳnh Hồng	Phúc	6.0	7.0	7.0	9.0	7.5	5.1	6.1	C	Trung bình	
40	1610040040	La Thế	Son	10.0	7.0	5.0	8.0	7.2	4.1	5.3	D	Trung bình yếu	
41	1610040041	Trần Hoàng	Thái	10.0	3.0	8.0	3.0	5.8	6.3	6.1	C	Trung bình	
42	1610040042	Bao Phương	Thanh	10.0	9.0	7.0	8.0	8.2	7.5	7.8	B	Khá	
43	1610040043	Lý Thị Phương	Thanh	10.0	1.0	3.0	3.0	3.8	5.1	4.6	D	Trung bình yếu	
44	1610040044	Từ Ngọc	Thơ	10.0	2.0	2.0	3.0	3.7	5.3	4.7	D	Trung bình yếu	
45	1610040045	Ô Thị Hồng	Thơ	10.0	2.0	3.0	3.0	4.0	3.1	3.5	F	Kém	
46	1610040046	Dương Thị	Thơm	10.0	9.0	8.0	10.0	9.2	7.9	8.4	B	Khá	
47	1610040047	Lâm Hoài	Thu	10.0	6.0	7.0	6.0	7.0	4.8	5.7	C	Trung bình	
48	1610040048	Lâm Thị Duy	Thủy	6.0	2.0	2.0	3.0	3.0	5.8	4.7	D	Trung bình yếu	
49	1610040049	Huỳnh Vi	Tính	10.0	9.0	6.0	9.0	8.2	7.1	7.5	B	Khá	
50	1610040050	Dương Minh	Toàn	10.0	4.0	3.0	6.0	5.3	3.5	4.2	D	Trung bình yếu	
51	1610040051	La Trầm Tri	Trân	10.0	3.0	3.0	3.0	4.2	3.3	3.7	F	Kém	
52	1610040052	Trần Thị Hoài	Trang	10.0	6.0	4.0	9.0	7.0	4.0	5.2	D	Trung bình yếu	
53	1610040053	Phan Công	Tuyển	10.0	6.0	6.0	5.0	6.3	5.4	5.8	C	Trung bình	
54	1610040054	Lưu Hà Hoàng	Yến	10.0	4.0	6.0	7.0	6.7	3.8	5.0	D	Trung bình yếu	
55	1610040110	Trần Công	Danh	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	F	Kém	KĐ ĐK thi

Ghi chú: Danh sách này có 55 sinh viên; đạt yêu cầu: 48, không đạt yêu cầu: 7

Xếp loại học tập:
Giỏi: 0
Khá: 9
Trung bình: 20
TB y: 19
Kém: 7

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10
Bạc Liêu, ngày 22 tháng 12 năm 2016

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH
GV PHỤ TRÁCH
LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng
Phạm Văn Huân
Huỳnh Điền Côn